

# Homeostasis

## A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
homeostasis	稳态	wěn tài
stimulus	刺激	cì jī
receptor	受体	shòu tǐ
nervous system	神经系统	shén jīng xì tǒng
endocrine system	内分泌系统	nèi fēn mì xì tǒng
hormone	激素	jī sù
effector	效应器	xiào yìng qì
gland	腺体	xiàn tǐ
negative feedback	负反馈	fù fǎn kuì
liver	肝脏	gān zàng
deamination	脱氨基作用	tuō ān jī zuò yòng
amino acid	氨基酸	ān jī suān
urea	尿素	niào sù
kidney	肾脏	shèn zàng
cortex	皮质	pí zhì
medulla	髓质	suǐ zhì
renal pelvis	肾盂	shèn yú
ureter	输尿管	shū niào guǎn
nephron	肾单位	shèn dān wèi
glomerulus	肾小球	shèn xiǎo qiú
Bowman's capsule	鲍曼囊	bào màn náng
proximal convoluted tubule	近曲小管	jìn qū xiǎo guǎn
loop of Henle	亨利环	hēng lì huán
distal convoluted tubule	远曲小管	yuǎn qū xiǎo guǎn
collecting duct	集合管	jí hé guǎn
ultrafiltration	超滤	chāo lǜ
glucose	葡萄糖	pú táo táng
ion	离子	lí zi
filtrate	滤液	lǜ yè
selective reabsorption	选择性重吸收	xuǎn zé xìng zhòng xī shōu
microvilli	微绒毛	wēi róng máo
mitochondria	线粒体	xiàn lì tǐ
active transport	主动运输	zhǔ dòng yùn shū
osmoregulation	渗透调节	shèn tòu tiáo jié
hypothalamus	下丘脑	xià qiū nǎo
water potential	水势	shuǐ shì
pituitary gland	垂体	chuí tǐ
antidiuretic hormone	抗利尿激素	kàng lì niào jī sù
aquaporin	水通道蛋白	shuǐ tōng dào dàn bái
cell signalling	细胞信号传递	xì bāo xìn hào chuán dì
glucagon	胰高血糖素	yí gāo xuè táng sù
conformational change	构象变化	gòu xiàng biàn huà

English	中文	Pinyin
G-protein	G 蛋白	G dàn bái
adenylyl cyclase	腺苷酸环化酶	xiàn gān suān huán huà méi
second messenger	第二信使	dì èr xìn shǐ
cyclic AMP	环腺苷酸	huán xiàn gān suān
protein kinase A	蛋白激酶 A	dàn bái jī méi A
enzyme cascade	酶级联反应	méi jí lián fǎn yìng
enzyme	酶	méi
phosphorylation	磷酸化	lín suān huà
amplification	放大	fàng dà
glycogen	糖原	táng yuán
insulin	胰岛素	yí dǎo sù
test strip	试纸	shì zhǐ
biosensor	生物传感器	shēng wù chuán gǎn qì
glucose oxidase	葡萄糖氧化酶	pú táo táng yǎng huà méi
peroxidase	过氧化物酶	guò yǎng huà wù méi
stomata	气孔	qì kǒng
carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
photosynthesis	光合作用	guāng hé zuò yòng
transpiration	蒸腾作用	zhēng téng zuò yòng
guard cell	保卫细胞	bǎo wèi xì bāo
osmosis	渗透	shèn tòu
abscisic acid	脱落酸	tuō luò suān
water stress	水分胁迫	shuǐ fèn xié pò
calcium ion	钙离子	gài lí zǐ